

# TÁC ĐỘNG VỀ MẶT XÃ HỘI CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN MẶN LỢI VEN BIỂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lê Xuân Sinh<sup>1</sup>, Đỗ Minh Chung<sup>1</sup>,  
 Phan Thị Ngọc Khuyên<sup>2</sup> và Từ Thanh Truyền<sup>2</sup>

## ABSTRACT

*Coastal aquaculture plays a very important role to the Mekong Delta due to specific comparative advantages, especially from 2000 when the Government issued regulations on the restructure of agricultural economics and rural development. Better investment and consideration have been given to the infrastructure and organisation of both production and living activities, as well as community development. Most of the coastal aquaculture households and communes have improved their income which helped to bring about better opportunities for education, health care and entertainment to the whole community, also the women and children. The conflicts at family and community levels have been generally moderated.*

*However, coastal aquaculture practices are at a high level of risks due to many factors. About 61.5% of the total number of aquaculture households have not got enough profit to cover their annual living expenditures, in accordance were other social issues. For a long term development of coastal aquaculture in the delta, an improvement in the linkages between the related stakeholders is recommended. Set of solutions must be synchronised based on the appropriate planning and organisation at village and district levels in association with the availability and suitability of investments and supports from different levels of government and outsiders.*

**Keywords:** Coastal aquaculture, social issues, Mekong Delta

**Title:** Social impacts of coastal aquaculture in the Mekong Delta

## TÓM TẮT

*Với những lợi thế riêng biệt, nhất là từ khi có chính sách chuyển đổi cơ cấu sản xuất kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn (2000), nuôi trồng thủy sản mặn lợi ven biển đã và đang đóng một vai trò đặc biệt quan trọng đối với Đồng bằng sông Cửu Long. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt được quan tâm đầu tư hơn cùng với việc chú ý hơn tổ chức sản xuất kết hợp với phát triển cộng đồng. Đa số các hộ và cộng đồng nuôi thủy sản ven biển đã cải thiện được cuộc sống so với trước đây để từ đó có cơ hội tốt hơn cho học tập, chăm sóc sức khỏe và vui chơi giải trí của cộng đồng nói chung cũng như của phụ nữ và trẻ em nói riêng. Các mâu thuẫn ở cấp độ gia đình và cộng đồng đã được giảm bớt.*

*Tuy nhiên, nuôi thủy sản ven biển đã và đang là các hoạt động mang tính rủi ro rất cao do nhiều yếu tố tác động. Có tới 61,5% số hộ nuôi thủy sản không có lời hoặc tiền lời không đủ để trang trải các chi phí sinh hoạt trong năm và kèm theo là các vấn đề xã hội khác cho toàn cộng đồng. Để có thể phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển của đồng bằng này một cách lâu dài thì cần phải có sự liên kết tốt hơn giữa nhiều bên có liên quan. Các giải pháp cần có sự đồng bộ trên cơ sở có được công tác quy hoạch hợp lý và tổ chức sản xuất tốt hơn ở cấp độ xã, huyện cũng như khả năng hỗ trợ từ các ban ngành các cấp và bên ngoài.*

**Từ khóa:** Nuôi trồng thủy sản ven biển, các vấn đề xã hội, Đồng bằng sông Cửu Long

<sup>1</sup> Khoa Thủy Sản - Đại học Cần Thơ.

<sup>2</sup> Khoa Kinh Tế & Quản Trị Kinh Doanh - Đại học Cần Thơ.

## 1 GIỚI THIỆU

Nuôi trồng thủy sản (NTTS) đang phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng sản lượng bình quân trong thập niên vừa qua là 7,6%, 6% và 13% ở tầm mức thế giới, Việt Nam và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Dự kiến tới năm 2010, Việt Nam có khoảng 2 triệu ha mặt nước được sử dụng cho NTTS nước ngọt và mặn lợi để đạt sản lượng khoảng 2 triệu tấn (với 1,02 triệu tấn từ nuôi mặn lợi). Kim ngạch xuất khẩu thủy sản sẽ đạt khoảng 4,0 tỷ USD với trên 55% là từ NTTS (Bộ Thủy Sản, 2002-2006). ĐBSCL là nơi có tiềm năng lớn cho phát triển nông nghiệp nói chung và NTTS nói riêng. Năm 2005, tổng diện tích NTTS của khu vực ĐBSCL được ước tính là 680.000 ha với sản lượng đạt 983.384 tấn (khoảng 68,42% sản lượng thủy sản nuôi trồng của cả nước). Đây cũng là nơi thường chiếm trên 60% diện tích và sản lượng tôm nuôi cũng như khoảng 70 - 80% sản lượng tôm xuất khẩu của Việt Nam (Bộ Thủy Sản, 2002-2006).

Bên cạnh những tác động tích cực đã và đang đóng góp cho sự phát triển kinh tế-xã hội của ĐBSCL và Việt Nam, các hoạt động NTTS trong những năm qua cũng tạo nên nhiều áp lực đối với tình hình kinh tế- xã hội và môi trường. Đây là những thách thức lớn đối với mục tiêu phát triển bền vững của toàn ngành, của vùng và quốc gia. Những cuộc nghiên cứu gần đây về ảnh hưởng của các hoạt động NTTS thường chỉ tập trung đến các khía cạnh kinh tế-kỹ thuật và môi trường sinh thái. Còn thiếu vắng những nghiên cứu chuyên sâu và đánh giá một cách hệ thống với những tác động về mặt xã hội của NTTS như: bất bình đẳng về giới, phân hóa giàu nghèo, tiếp cận các nguồn lực xã hội và các hiện tượng di cư không mong đợi. Vì vậy, đề tài “*Đánh giá tác động về mặt xã hội của NTTS mặn lợi ven biển Đồng bằng sông Cửu Long*” được tiến hành. Các kết quả giúp mô tả và phân tích các tác động về mặt xã hội của các hoạt động NTTS ven biển và từ đó đưa ra những gợi ý về chính sách và các giải pháp để làm cho các hoạt động này ngày càng đóng góp tốt hơn vào tiến trình phát triển chung ở vùng ven biển của ĐBSCL và của Việt Nam trong thời gian tới.

## 2 NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Nội dung nghiên cứu

Đề tài này được thực hiện với các nội dung cơ bản sau đây:

- Mô tả và đánh giá các tác động cả về tích cực và tiêu cực của các hoạt động NTTS mặn lợi ven biển ĐBSCL, tập trung ở các địa bàn với các mô hình nuôi chủ yếu.
- Tìm hiểu các nguyên nhân và các yếu tố tác động đến thực trạng xã hội theo các cấp độ Hộ NTTS - Cộng đồng NTTS – Ngành thủy sản ven biển ĐBSCL.
- Đưa ra những kiến nghị và giải pháp cơ bản mang tính khả thi nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực về mặt xã hội và góp phần đảm bảo tính bền vững cho các hoạt động NTTS mặn lợi ven biển của ĐBSCL.

### 2.2 Phương pháp thu thập và phân tích số liệu

Công tác nghiên cứu thực địa thuộc đề tài này được thực hiện tại khu vực ĐBSCL từ tháng 6 tới tháng 11/2005. Thông tin được thu thập theo các phương thức sau:

- Số liệu thứ cấp: được thu từ các nghiên cứu trước đây, các báo cáo hằng năm của ngành thủy sản và niên giám thống kê của các tỉnh ĐBSCL và Việt Nam. Lãnh đạo các xã nơi thực hiện đánh giá nhanh có sự tham dự của cộng đồng (PRA) và lãnh đạo Sở thủy sản hoặc Sở NN&PTNT hoặc Trung tâm khuyến ngư/nông của 9 tỉnh ven biển từ Bà Rịa – Vũng Tàu tới Kiên Giang (ngoại trừ Tp. HCM) đã được phỏng vấn bằng cách sử dụng bảng liệt kê các vấn đề cần quan tâm trao đổi.
- Đánh giá nhanh có sự tham dự của cộng đồng (PRA) đã được thực hiện tại 5 địa bàn tập trung của các mô hình NTTS chủ yếu được nghiên cứu: (1) Tôm thâm canh/bán thâm canh, TC/BTC (Vĩnh Châu – Sóc Trăng); (2) Tôm quảng canh/quảng canh cải tiến đơn, QC/QCCT (Cái Nước – Cà Mau); (3) Tôm quảng canh cải tiến kết hợp Rừng, Tôm-Rừng (Năm Căn – Cà Mau); (4) Tôm quảng canh cải tiến kết hợp Lúa, Tôm-Lúa (Mỹ Xuyên – Sóc Trăng); (5) Nuôi nghêu/sò trên bãi triều ven biển (Duyên Hải – Trà Vinh). Việc trao đổi với Ban quản lý các bãi nghêu ở Bình Đại (Bến Tre ) và Gò Công (Tiền Giang) cũng được tiến hành.
- Sử dụng bảng câu hỏi soạn sẵn để khảo sát 203 hộ NTTS ven biển các địa phương nơi có phổ biến các mô hình chủ yếu trên đây như: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh và Tiền Giang. Có 181 hộ đủ thông tin cần thiết được đưa vào phân tích.

Số liệu khảo sát các hộ NTTS được phân tích tập trung vào các biến số có liên quan tới nguồn lực của hộ NTTS cũng như các thay đổi mang lại do NTTS và các giải pháp đề xuất. Phần mềm thống kê SPSS for Windows được sử dụng để nhập và xử lý số liệu.

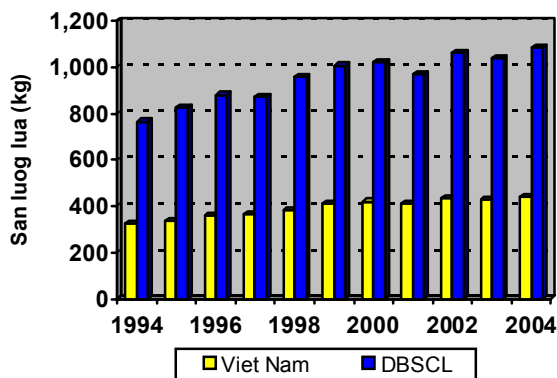
### 3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1 Các thay đổi và tác động của NTTS ven biển ở mức ngành và cộng đồng

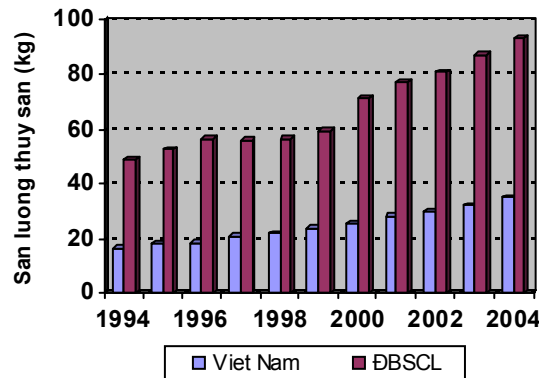
##### 3.1.1 Các thay đổi cơ bản trong NTTS ven biển ở mức độ ngành và cộng đồng

Trong 954.356 ha mặt nước nội địa (32,3 % diện tích đất tự nhiên của ĐBSCL) thì có tới 50,3% được xem là thích hợp cho NTTS. Các hoạt động NTTS ở đồng bằng này hầu hết được thực hiện bởi các hộ riêng lẻ với sự đa dạng về các mô hình NTTS. Nhưng tới cuối thập kỷ 1990s mới có chưa tới 50% diện tích tiềm năng được sử dụng cho NTTS (Bộ Thủy sản, 2002).

Quyết định số 224/1999/QĐ-TTg phê duyệt chương trình phát triển NTTS thời kỳ 1999-2010 và Nghị quyết số 09-TTg (15/6/2000) về chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã mang lại sự chuyển đổi lớn trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp, thể hiện sự tác động mạnh mẽ của NTTS. Một diện tích lớn của đất sản xuất lúa kém hiệu quả đã được chuyển đổi sang NTTS hoặc luân canh tôm-lúa, nhưng sản lượng lúa bình quân/người của ĐBSCL chỉ bị chững lại trong năm 2001. Sau đó vẫn tiếp tục gia tăng, giúp đảm bảo được an ninh lúa gạo và cho cả xuất khẩu trong khi sản lượng thủy sản/người/năm đã tăng rất nhanh và nhanh hơn bình quân của cả nước.



**Hình 1: Sản lượng lúa/người/năm của Việt Nam và ĐBSCL (Niên giám thống kê, 1994-2004)**



**Hình 2: Sản lượng thủy sản/người/năm của Việt Nam và ĐBSCL (Bộ Thủy sản, 1995-2004)**

Năm 2003, diện tích NTTS của 8 tỉnh ven biển ĐBSCL là 57.958 ha, tương đương với 63,13% diện tích tiềm năng. Trong đó tôm biển được nuôi với 476.726 ha, bằng 82,25% diện tích thực NTTS và 76,88% diện tích tiềm năng nuôi mặn lợ. Đến năm 2005, đã có khoảng 93% tổng diện tích tiềm năng NTTS mặn lợ của vùng được sử dụng (Bộ Thủy sản, các Sở Thủy sản và Chi cục Thủy sản, 2003-2006).

Sự chuyển đổi về diện tích nuôi và về mô hình nuôi được các cán bộ ngành thủy sản và địa phương đánh giá tốt (86,7% và 84,6%) rất khác biệt so với các hộ NTTS (32,4% và 44,7%). Tình hình tương tự đối với việc cung cấp các đầu vào chủ yếu cho NTTS như: thông tin kinh tế-kỹ thuật, cung cấp con giống, tín dụng, thức ăn và hóa chất/thuốc.

Gần đây người nuôi tôm chuyển dần theo hai hướng: thâm canh hóa và đa dạng hóa (mô hình nuôi và giống loài). Một bộ phận các hộ NTTS (khoảng 15-20% tổng số hộ NTTS ven biển) có điều kiện tốt hơn về kỹ thuật và tài chính thì có xu hướng chuyển sang tăng mức độ thâm canh bằng cách đầu tư cho mô hình nuôi bán thâm canh (BTC) và thâm canh (TC). Nhiều hộ nuôi tôm quảng canh (QC) cũng đang chuyển sang nuôi tôm quảng canh cải tiến (QCCT) hay nuôi tôm QCCT kết hợp cua hoặc cá (cá kèo, cá rô phi). Mô hình nuôi tôm-rừng cũng dần được chuyển sang tôm-rừng-cua (phổ biến), tôm-rừng-cua-cá nâu, tôm-rừng-cua-sò huyết (ít phổ biến). Việc thiếu nghề giống ngày càng trầm trọng và nhiều vùng nuôi nghề đã phải thu hẹp diện tích nuôi khoảng 50% so với trước đây.

Nhìn chung, các vấn đề cơ bản liên quan tới NTTS ven biển hiện nay được 2 nhóm cán bộ quản lý ngành/địa phương và các hộ NTTS nhận xét là đang ở mức tạm chấp nhận được và khá tốt. Có sự nhất trí tương đối cao của cả hai nhóm đối với mức chi phí ngày càng tăng cho NTTS và việc cung cấp thông tin ngày càng tốt hơn. Đối với các vấn đề khác thì thường có sự khác biệt khá lớn trong đánh giá của 2 nhóm. Cán bộ quản lý & lãnh đạo địa phương thường có những đánh giá tốt nhiều hơn so với người NTTS cho từng vấn đề.

Nhu cầu con giống ngày càng cao cả về số lượng và chất lượng đã thúc đẩy sự phát triển mạnh các trại tôm giống ở khu vực ĐBSCL. Nhưng việc sản xuất giống tôm biển chưa thể đáp ứng được nhu cầu tôm giống cho người nuôi. Hàng năm, lượng tôm sú giống phải nhập từ các tỉnh miền Trung chiếm 65-75% tổng lượng giống

tôm sú ở ĐBSCL (Sinh, 2004). Đa dạng giống loài thủy sản trong NTTS ngày càng được chú ý, nhất là những vùng khó phát triển nuôi tôm TC/BTC. Tuy nhiên, khả năng sản xuất giống các loài thủy sản có vai trò thay thế hay giúp giảm rủi ro trong nuôi tôm như cá kèo, cá chẻm, cá nâu, sò, ... cho tới nay vẫn có rất nhiều hạn chế (Các Sở Thủy sản, 2002-2005). Việc đa dạng giống loài cho NTTS ven biển chỉ được 28,8% số hộ nuôi nhận định là có chuyển biến tốt, trong khi tỷ lệ này là quá lạc quan đối với các cán bộ ban ngành (86,7% cho là tốt).

Sự tự phát quá nhanh trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đặc biệt là do tác động của NTTS, đã đưa đến nhiều lo ngại sâu sắc về các vấn đề kỹ thuật, sinh học, kinh tế - xã hội và môi trường trong quá trình phát triển của toàn vùng ĐBSCL, nhất là ở những tỉnh ven biển. Hệ sinh thái rừng ngập mặn và rừng tràm bị tàn phá và nguồn lợi thủy sản bị cạn kiệt có nhiều hệ lụy không chỉ trong tương lai gần. Phát triển nông nghiệp và NTTS đã làm cho tỷ lệ che phủ của rừng trong vùng này chỉ còn 5% (Niên giám Thống kê, 1994, 2003). Trong tổng số 610.773 ha đất NTTS ở ĐBSCL, chỉ có khoảng 108.676 ha (chiếm 18% diện tích) cho hiệu quả cao, đạt 50 triệu đồng/ha/năm. Thiệt hại do bệnh tôm kéo dài với nhiều nguyên nhân có ảnh hưởng rất lớn với 20-30% tổng số hộ nuôi tôm biển bị thất bại hằng năm thể hiện mức rủi ro cao của NTTS ven biển (Bộ Thủy sản, 2003; Sinh, 2004). Mức thu nhập từ NTTS tăng lên được cán bộ ngành và địa phương nhìn nhận lạc quan hơn so với các hộ NTTS (53,3% so với 28,9%). Ngược lại, mức rủi ro tăng trong NTTS được nhận định chỉ bởi 42,9% số cán bộ nhưng có tới 60% số hộ NTTS có nhận xét tương tự.

### 3.1.2 Các tác động chủ yếu của NTTS ven biển ở mức độ ngành và cộng đồng

Các tác động tích cực của NTTS ở cấp độ cộng đồng vùng ven biển được tập trung ở những điểm sau: (1) thu nhập hay mức sống của người dân được cải thiện do tác động của sự thành công trong sản xuất, đặc biệt là từ NTTS và các chương trình xoá đói giảm nghèo. Đời sống người dân ngày càng được cải thiện tốt hơn với GDP/đầu người/năm của ĐBSCL gia tăng với tốc độ nhanh hơn từ năm 2002 trở lại đây đã theo kịp xu hướng của tốc độ tăng GDP của toàn quốc; (2) gia tăng sản xuất hàng hoá đi đôi với việc có được thông tin tốt hơn cả về khoa học kỹ thuật và kinh tế-xã hội cũng như chính sách-pháp luật; (3) gia tăng đầu tư cho các cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt như: hệ thống thủy lợi, đường giao thông, điện, trường học, y tế và các chương trình nước sạch; (4) yêu cầu bức thiết của việc hiệp tác trong sản xuất và sinh hoạt cộng đồng đã thúc đẩy người dân liên kết với nhau tốt hơn và ý thức cộng đồng được tăng lên; (5) lao động có việc làm ổn định và thu nhập cao hơn, các thành viên có thời gian vui chơi giải trí và tham gia các hoạt động cộng đồng hơn làm tăng ý thức cộng đồng và là cơ sở để tổ chức sản xuất và bảo đảm an ninh xóm ấp tốt hơn.

Trong NTTS vùng ven biển, không phải toàn bộ các hộ đều thành công hoặc thành công liên tục, nhất là ở những vùng nuôi tôm QC/QCCT nơi đã tàn phá toàn bộ rừng ngập mặn hay những nơi trước đây là đất trồng lúa nhưng nay không duy trì việc luân canh lúa mà chỉ còn QC/QCCT đơn tôm. Các tác động nghịch đáng quan tâm của NTTS ven biển gồm: (1) nhiều hộ NTTS thất bại triền miên không có khả năng tái đầu tư sản xuất hay không còn cơ hội vay tiền ngân hàng cho sản xuất,

phải sang nhượng bớt hoặc toàn bộ đất đai và rơi vào cảnh thiếu nợ triền miên, nghèo khó; (2) việc gia tăng quá mức về diện tích NTTS và công tác quy hoạch nông lâm thủy sản chưa được làm tốt, đặc biệt là theo tiểu vùng nuôi, ngày càng làm ô nhiễm nguồn nước; (3) tình trạng trộm cắp sản phẩm gia tăng, mang tính có tổ chức hơn và hung hãn hơn trước đây; (4) dù thành công hay thất bại, nhiều nông dân có vẻ như tìm nguồn vui hay giải sầu qua việc gia tăng ăn nhậu, riêng việc đánh bài và chơi số đề có xuất hiện với một số người gặp thất bại nhiều trong NTTS; (5) sự khai thác quá mức làm suy giảm nhanh chóng nguồn lợi thủy sản tự nhiên ở vùng ven biển, nhất là những nơi xuất hiện giống nghêu/sò và cua; (6) dù thành công hay thất bại về NTTS thì sự tham gia của phụ nữ và trẻ em trong NTTS cũng có chiều hướng giảm so với trước đây (có NTTS) và so với trước khi chuyển đổi (chỉ sản xuất nông nghiệp).

### *3.1.3 Các đơn vị/ tổ chức có liên quan và sự hỗ trợ đối với nuôi trồng thủy sản ven biển*

Trong sản xuất, đặc biệt là NTTS, người dân ven biển ĐBSCL có thể tự mình thực hiện tất cả các hoạt động và cũng nhận được sự hỗ trợ từ các tổ chức/cá nhân khác (65,2% số hộ NTTS). Tỷ lệ này cao nhất đối với mô hình Tôm-Lúa, kế đó là nuôi tôm TC/BTC, thấp nhất là nuôi tôm kết hợp với rừng ngập mặn. Sự hỗ trợ từ bên ngoài được thể hiện qua nhiều hình thức khác nhau và từ nhiều tổ chức/cá nhân khác nhau, phổ biến nhất là: (1) bạn bè/nông dân khác trong cộng đồng, (2) ngân hàng, (3) ban ngành địa phương và (4) những người cung cấp giống/thức ăn/thuốc. Các hình thức hỗ trợ phổ biến gồm: thông tin, kỹ thuật, thiết kế, tiền vốn, con giống, thức ăn và thuốc thú y thủy sản.

Mặc dù có không dưới 45% số hộ NTTS đánh giá rằng các loại hình hỗ trợ từ bên ngoài đã được cải thiện so với 5 năm trước đây, nhưng chỉ có khoảng 35,0% số hộ nhận định rằng sự hỗ trợ từ bên ngoài hiện nay cho NTTS là tốt. Việc cung cấp con giống và tiền vốn hiện nay chưa được làm tốt (24,1% và 19,5% số hộ) và có chiều hướng xấu đi (21,0% và 15,7% số hộ). Việc hỗ trợ về kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng cũng như cung cấp thuốc cho NTTS cũng cần được quan tâm hơn trong xu thế thị trường ngày càng đòi hỏi gắt gao hơn về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản. Việc tổ chức sản xuất trong NTTS cũng chưa có được nhiều khả quan vì mặc dù có tới 66,7% số cán bộ ngành và địa phương cho rằng công tác tổ chức sản xuất đã được làm tốt hơn so với 5 năm trước nhưng mới chỉ có khoảng 37,5% số hộ được khảo sát đồng ý với nhận định này. Cần phát triển và nâng cao chất lượng của kinh tế hợp tác (tổ nhóm, hợp tác xã). Với nuôi nghêu sò, việc tham gia các dạng hợp tác cũng mới chỉ được thực hiện gần đây nhưng thể hiện rõ tính hiệu quả của nó trong nuôi mở.

## **3.2 Thay đổi và tác động chủ yếu của NTTS ven biển ở mức độ hộ NTTS**

### *3.2.1 Đặc điểm chung của các hộ và lý do chuyển sang NTTS ven biển*

Quy mô nhân khẩu của các hộ NTTS ở mức trung bình của toàn ĐBSCL ( $5 \pm 1,9$  người), và cộng đồng dân cư ven biển khá trẻ. Tỷ lệ số thành viên gia đình có thể tham gia lao động (15-65 tuổi) là khá cao (3,6/5,04 người). Trong số các hộ chuyển từ nơi khác tới địa bàn hiện nay (37% tổng số hộ khảo sát) thì mục tiêu để

NTTS là cao nhất (41,8%) và kế đó là lý do tách hộ (37,3%). Hai hình thức canh tác chủ yếu của các nông hộ là thuần NTTS (40,6% tổng số hộ) và NTTS kết hợp với sản xuất nông nghiệp khác (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp: 41,2% tổng số hộ). Số hộ này có thực hiện NTTS kết hợp với các ngành nghề khác như: khai thác thủy sản biển hoặc các dịch vụ là 18,2%. Kinh nghiệm NTTS của các hộ được khảo sát ( $8,5 \pm 6,2$  năm) cho thấy các hoạt động NTTS mới được thực hiện chưa lâu ở vùng ven biển. Chỉ có 22,8% tổng số hộ được khảo sát sống chuyên về NTTS từ trước năm 2000 tới nay.

Các hộ chuyển sang NTTS chủ yếu là tự phát theo phong trào tại địa phương với hy vọng là NTTS mang lại thu nhập cao trên cơ sở sử dụng diện tích mặt nước và lao động sẵn có. Chỉ có 18,2% tổng số hộ được khảo sát cho biết họ NTTS theo quy hoạch của các cấp chính quyền và ban ngành, đối với các hộ nuôi nghêu thì tỷ lệ này đạt đến 51,6%. Quy hoạch NTTS ven biển được hoàn thành từ những năm 2001-2002 nhưng đến nay chỉ có 34,4% số hộ cho rằng công tác này đã được cải thiện.

### 3.2.2 Các thay đổi cơ bản trong NTTS ven biển ở mức độ hộ NTTS

Tiến trình phát triển của nghề NTTS ven biển và chuyển đổi cơ cấu sản xuất tạo ra sự biến động lớn về các hoạt động NTTS ở cấp độ hộ NTTS. Các hình thức chủ yếu là: (1) chuyển từ nghề khác sang NTTS, (2) tăng mức độ thâm canh trong NTTS và (3) kết hợp nuôi đa loài. Một số hộ thực hiện các mô hình NTTS khác nhau do có nhiều miếng đất hoặc khu NTTS riêng biệt. Có 18,4% số hộ được khảo sát là các hộ mới chuyển sang NTTS trong vòng 5 năm qua, kế đó là nuôi nghêu/sò (28,1%). Với nuôi tôm TC/BTC thì con số này là 40,6%; với mô hình QC/QCCT là 15,6% và với Tôm-Rừng là 14,8%.

Diện tích NTTS của các hộ tương đối ổn định. Thay đổi đáng kể chỉ thấy ở mô hình Tôm-Rừng khi diện tích bình quân có sự khác biệt gần 30%. Mức độ đầu tư cho công trình gia tăng nhiều đối với tất cả các mô hình NTTS (mức tăng từ 100% tới 250%). Mức đầu tư cho công trình, kỹ thuật và chi phí sản xuất hàng vụ được khoảng 71,3% tổng số nuôi chú ý tăng thêm theo hai hướng: (1) thâm canh hoá, như TC/BTC và (2) đa dạng hóa, nhất là Tôm-Rừng có bổ sung cua, cá nâu hoặc sò huyết. Mật độ tôm giống thả nuôi được chú trọng gia tăng từ 20 tới 40% trong những năm trước nhưng hiện nay đang được giảm dần và đi vào mức ổn định. Mật độ nghêu/sò trước đây được xem là quá dày nên không hiệu quả nhưng gần đây đã được giảm nhiều, chủ yếu do thiếu giống.

Nhìn chung, có 67,7% số hộ gia tăng mức đầu tư cho NTTS, số còn lại có lẽ do đã hoàn chỉnh công trình và ổn định quy trình nuôi, nhưng cũng có những trường hợp do thất bại kéo dài không muốn đầu tư thêm cho NTTS. Tỷ lệ số hộ tăng mức đầu tư cho NTTS khá cao trong mô hình nuôi tôm TC/BTC và nuôi tôm kết hợp trong rừng ngập mặn (72,2% và 75,0% tổng số hộ của từng mô hình). Trong một vài năm gần đây, những khó khăn về nghêu giống có tác động rất mạnh làm cho 22,1% số hộ nuôi nghêu giảm bớt mức đầu tư.

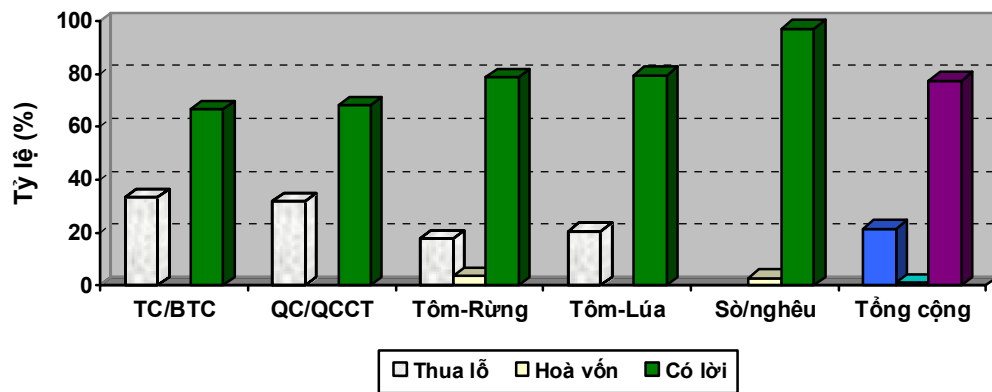
Mặc dù đã có sự gia tăng cả về đầu tư và chi phí hàng vụ cũng như thông tin về kỹ thuật, môi trường và kinh tế tốt hơn, nhưng bình quân còn có tới 22,9% trong tổng số các hộ NTTS được khảo sát đã bị thua lỗ trong NTTS, đặc biệt là có tới 34,1%

số hộ nuôi tôm QC/QCCT bị thu lỗ. Trong tổng số các hộ NTTS được khảo sát, có tới 60% cho rằng mức độ rủi ro trong NTTS đã tăng lên với một số lý do cơ bản như: (1) gia tăng chi phí, (2) không có sự cung cấp tín dụng phù hợp, (3) thiếu giống loài thủy sản cho đa dạng hoá, (4) việc cung cấp giống không tốt, (5) không ổn định trong tiêu thụ sản phẩm, nhất là do giá sản phẩm biến động rất lớn (chỉ có giá ngêêu là có chiều hướng thuận lợi).

### 3.2.3 Hiệu quả của các hoạt động kinh tế và mức sống của các hộ NTTS

Các hoạt động NTTS đóng vai trò chủ đạo trong tổng chi phí hằng năm của các hộ NTTS (94.6% tổng chi phí sản xuất). Đây cũng là nguồn mang lại hầu hết lợi nhuận (93.5% tổng lợi nhuận). Đứng thứ hai là các ngành nghề khác (3,7% tổng chi phí sản xuất và 3,4% tổng lợi nhuận). Có sự khác biệt về tỷ lệ số hộ thành công và thất bại trong các hoạt động sản xuất (20,7% và 78%), số còn lại là hoà vốn. Nuôi ngêêu sò hiện có mức rủi ro thấp hơn so với nuôi tôm có thuận lợi về thị trường tiêu thụ. Mô hình Tôm-Rừng và Tôm-Lúa mang tính ổn định hơn nuôi tôm QC/QCCT đơn, nhất là khi có thả bổ sung thêm cua, cá nâu và sò huyết.

So sánh hiệu quả kinh tế của các hoạt động sản xuất cho thấy: 56,4% số hộ tăng mức chi phí cho NTTS nhưng chỉ có 40,4% số hộ gia tăng thêm được lợi nhuận. Với trồng trọt, tình hình có vẻ còn tệ hại hơn vì 57,9% số hộ tăng mức chi phí cho trồng trọt cây hằng năm nhưng chỉ có 28,6% số hộ gia tăng thêm được lợi nhuận, lý do có thể do vùng đất nhiễm mặn không thực sự phù hợp cho các cây trồng ngắn ngày hiện nay của các hộ được khảo sát, cũng có thể là do kỹ thuật canh tác. Nhưng tình hình có vẻ khả quan với chăn nuôi vì khi 40,0% số hộ tăng mức chi phí thì có tới 41,24% số hộ gia tăng thêm được lợi nhuận từ các hoạt động này.



Hình 3: Tỷ lệ lời lỗ trong tổng các hoạt động sản xuất của các hộ NTTS năm 2004 (N=177)

Mức sống chung của dân cư ở các vùng NTTS được cải thiện rõ rệt sau 5 năm chuyển đổi cơ cấu sản xuất. Có tới 63,5% tổng số hộ được khảo sát đánh giá rằng mức sống của hộ đã được cải thiện tốt hơn. Tổng số hộ giàu/khá từ 20,9% ở 5 năm trước đã tăng lên 44,2% vào năm 2004. Số hộ nghèo đã giảm từ 25,8% xuống còn 8,8% sau 5 năm. Nhưng rủi ro trong NTTS cũng đã làm cho 22,5% số hộ NTTS bị giảm mức sống so với 5 năm trước đây và khoảng 14% số hộ chưa cải thiện được mức sống của họ.



### 3.2.4 Chi phí sinh hoạt và khả năng tích lũy của các hộ NTTS ven biển

Chi phí sinh hoạt và tích lũy trung bình/người/năm của các hộ NTTS là 7,96 triệu đồng và 4,68 triệu đồng. Các hộ nuôi tôm sú QC/QCCT có chi phí sinh hoạt bình quân/người/năm cao nhất mặc dù thu nhập của họ chỉ thấp thứ hai sau các hộ nuôi tôm sú kết hợp lúa. Cả hai mô hình này đều bị thâm hụt chi tiêu, mức thâm hụt từ 2,17 – 5,50 tr.đ/người/năm. Các hộ nuôi nghêu/sò thường có quy mô lớn và mức thu nhập cao nên tích lũy đạt mức cao nhất, 28,65 tr.đ/người/năm. Chênh lệch quá cao trong mức tích lũy/người/năm phản ánh sự biến động rất lớn trong mức độ thành công hay thất bại của các hộ NTTS.

Có sự thay đổi đáng kể trong 5 năm vừa qua khi có sự gia tăng ở từng khoản mục chi phí sinh hoạt, phổ biến nhất là cho việc học hành (82,3% tổng số hộ) cũng như cải thiện bữa ăn gia đình (73,6%). Chi phí cho việc học hành của các thành viên của gia đình là khoản chi đứng hàng thứ hai trong tổng chi phí sinh hoạt (15%). Chi phí y tế & chăm sóc sức khỏe và chi mua vật dụng sinh hoạt chỉ tương ứng là 7,1% và 12,3%, nhưng các lễ tiệc chính thức và ăn nhậu bất chợt chiếm tới 17,4% tổng chi phí sinh hoạt cần được cân nhắc lại. Cán bộ ngành và địa phương cho rằng việc sử dụng các nguồn thu nhập của các hộ NTTS ven biển mới ở mức tạm được và chưa thực sự phù hợp với mức thu nhập, còn lãng phí, mặc dù có tới 61,5% số cán bộ nhận xét người dân đã chi tiêu hợp lý hơn 5 năm trước.

Một điều đáng quan ngại là tính chung cho các mô hình, có đến 79,7% số hộ có lợi nhuận tính gộp từ tất cả các hoạt động kinh tế nhưng chỉ có 37% và 0,7% số hộ có tích lũy và đủ trang trải các khoản chi tiêu; có đến 61,5% số hộ không có tích lũy hay bị thâm hụt, nhất là nuôi tôm QC/QCCT với 87,2% số hộ không có khả năng tích lũy.

## 3.3 Các vấn đề xã hội liên quan tới NTTS ven biển ở ĐBSCL

### 3.3.1 Sự tham gia của giới vào các công việc của hộ NTTS

Trong việc ra quyết định hoặc thực hiện các hoạt động của các hộ NTTS ven biển, xu hướng cả nam và nữ cùng tham gia được thể hiện rõ nét với 78,8% số hộ cho rằng các quyết định của họ có sự tham gia của cả vợ và chồng. Tỷ lệ này là tương đương đối với việc thực hiện các công việc thường xuyên của các hộ. Khi phân tích chi tiết thì cho thấy sự phân công lao động trong các hộ NTTS ven biển nhìn chung là mang tính truyền thống. Nam giới tỏ ra chiếm ưu thế trong cả việc ra quyết định và thực hiện các hoạt động có liên quan tới NTTS (75,7% với quyết định và 63,6% với thực hiện, tính trên tổng số hộ khảo sát), nhất là tham gia tập huấn, quyết định đầu tư cho NTTS, chuẩn bị ao đầm, các công tác chăm sóc mang tính nặng nhọc hay phải làm vào ban đêm và sử dụng thuốc thú y thủy sản. Việc tham gia của cả nam và nữ mang tính tương đối cân bằng đối với việc thu hoạch sản phẩm thủy sản (42,6% số hộ) và sử dụng tiền thu được từ các hoạt động NTTS (57,4% cho quyết định và 68,0% cho thực hiện).

Có 73,3% số cán bộ quản lý ngành và địa phương được phỏng vấn cho rằng đã có tiến bộ rõ nét trong sự bình đẳng giữa nam và nữ ở vùng ven biển, đây cũng do tác động đồng thời của công tác tuyên truyền giáo dục của các ban ngành, mức sống cao hơn và nhận thức tốt hơn của người dân. Tuy nhiên, số người đánh giá tốt và

chưa tốt đều là 6,7%, còn lại 86,7% số cán bộ xem mặt này là mới chỉ ở mức tạm được. Không dễ dàng và có thể là không nên thay đổi vai trò của giới đối với nhiều công việc hay sự quyết định nếu đó là những điều có tính truyền thống hoặc theo đặc điểm sinh học riêng của giới nam hoặc nữ.

### *3.3.2 Tiếp cận việc làm*

Khi NTTS có hiệu quả, nhìn chung thì mức gia tăng diện tích nuôi và gia tăng mức thâm canh sẽ kéo theo việc tăng thêm nhu cầu về lao động, đặc biệt là lao động trẻ khỏe và có trình độ văn hóa tương đối khá để làm việc thường xuyên tại các trang trại hoặc nhu cầu cao về lao động mang tính thời vụ ở các vùng nuôi QCCT có quy mô diện tích/hộ lớn, nhất là cho công tác sên vét và cải tạo ao đầm..

Công việc không ổn định và thu nhập thấp/ngày công lao động được phản ánh bởi khoảng 1/5 tổng số hộ được khảo sát. Nói chung, lao động trẻ em ít được sử dụng trong NTTS là nhận định có sự tương đồng giữa các hộ NTTS và các cán bộ quản lý.

Từ góc độ quản lý ngành và địa phương, việc sử dụng lao động hiện nay nói chung là ở mức tạm được (25,7%) cho tới tốt (42,9%) và có tới 71,4% cho rằng đã cải thiện được so với 5 năm trước. Ở những vùng mới chuyển đổi sang NTTS có xảy ra tình trạng lao động nữ bị mất việc làm (28,6%) do khả năng của họ tham gia vào các hoạt động NTTS kém hơn so với các hoạt động nông nghiệp trước đây. Hạn chế này lại tạo điều kiện cho họ tham gia vào các hoạt động khác như: dịch vụ hậu cần trong ngành thủy sản và cơ hội để tìm việc làm ở khu vực công nghiệp.

### *3.3.3 Tiếp cận vốn vay cho NTTS của các hộ*

Tỷ lệ số hộ có vay vốn từ các nguồn cho NTTS là khá cao (61,6% tổng số hộ khảo sát), thể hiện nhu cầu lớn đối với tín dụng cho phát triển NTTS. Tỷ lệ số hộ có vay cao nhất thuộc về mô hình tôm-lúa (73,4%), kế đó là nuôi tôm TC/BTC (62,0%) và thấp nhất là mô hình Tôm-Rừng (44,7%). Về số lượng tiền vay bình quân/hộ, cao nhất là mô hình TC/BTC (78,92 tr.đ/hộ) và thấp nhất là mô hình Tôm-Lúa (22,67 tr.đ/hộ). Bình quân còn khoảng 15,5% số hộ NTTS phải vay vốn từ các nguồn không chính thức. Mô hình Tôm-Rừng thường gặp khó trong khi vay từ các nguồn chính thức do trực tiếp trong vấn đề quyền sử dụng đất rừng, nhất là với những hộ nằm trong quy hoạch vùng rừng đệm, thường chỉ có hình thức vay tín chấp hoặc chịu mức cho vay tối thiểu (ví dụ 10 tr.đ/hộ/năm). Trong năm 2004, bình quân chung có 51,6% số hộ có vay vốn cho NTTS bị thua lỗ. Các hộ không vay vốn cho NTTS có tỷ lệ thất bại là 48,2%. Như vậy, mức rủi ro rất cao của NTTS có ảnh hưởng rất lớn tới thái độ của cả người NTTS và người cung cấp tín dụng (Sinh & ctv., 2005).

### *3.3.4 Tiếp cận giáo dục*

Chỉ có một số rất ít các hộ (3,9%) cho rằng cơ hội tới trường của trẻ em bị giảm sút, đây chủ yếu là các hộ bị lâm vào tình trạng nghèo đói hoặc quá khó khăn về gia cảnh mà không thể cho con em tới trường. Một tỷ lệ rất cao (95,6%) số hộ nhận định là trẻ em hiện nay ở vùng ven biển có thời gian nhiều hơn cho việc học tập do cuộc sống kinh tế của các hộ nhìn chung khá hơn trước và có xu hướng chung là giảm bớt số con/cặp vợ chồng nên có điều kiện chăm sóc cho con cái nhiều hơn. Tuy nhiên, do công việc sản xuất có chiều hướng căng thẳng hơn đối

với một số hộ, nên cũng còn 17,1% số hộ cho rằng người lao động không có đủ điều kiện nâng cao kiến thức và 11,0% số hộ cho rằng phụ huynh có ít thời gian hơn để giúp đỡ hoặc kiểm tra việc học hành của con em mình.

Đại đa số cán bộ ngành và địa phương nhận xét: điều kiện giáo dục và học tập của trẻ em và người lao động đã tốt hơn so với 5 năm trước (tương ứng với 92,9% và 91,7% số cán bộ). Riêng với lao động nữ mới ở mức 78,6%, tức là có ít cơ hội tiếp cận giáo dục hơn.

### 3.3.5 Tiếp cận các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe

Cơ sở hạ tầng cũng như mạng lưới y tế và các chương trình nước sạch được các ban ngành địa phương quan tâm đầu tư hơn cùng với mức sống chung được cải thiện giúp gia tăng chi phí cho chăm sóc sức khỏe của từng hộ và cả cộng đồng. Đa số các cán bộ ban ngành địa phương đều đánh giá là mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe cũng như việc cung cấp nước sạch ở các cộng đồng ven biển đã được cải thiện tốt hơn rất nhiều so với trước đây 5 năm (tương ứng là 93,3% và 78,6%). Chăm sóc y tế và sức khỏe đối với phụ nữ và trẻ em cũng nằm trong khuynh hướng phát triển chung này. Điều này cũng được đa số các hộ NTTS đồng ý. Vẫn có 27,1% số hộ cho biết sức khỏe của các thành viên trong gia đình bị giảm sút. Họ là những hộ nghèo hoặc bị thất bại nhiều trong sản xuất nên không đủ khả năng về tài chính để cải thiện dinh dưỡng hay phòng trị bệnh khi cần thiết.

### 3.3.6 Tiếp cận các dịch vụ vui chơi, giải trí, du lịch

Việc dành thời gian và tiền bạc để đi du lịch không phải là truyền thống và không phổ biến từ trước tới nay đối với những hộ có mức sống trung bình hoặc nghèo. Mặc dù 85,7% số cán bộ ngành và địa phương cho biết thời gian vui chơi và giải trí của cộng đồng ven biển đã được cải thiện nhưng cũng chỉ mới ở mức độ tạm được (73,3% số cán bộ). Tỷ lệ 12,7% số hộ cho rằng cả trẻ em và người lớn không có thời gian và điều kiện vui chơi giải trí thuộc về những hộ có hoàn cảnh nghèo hoặc thất bại nhiều trong sản xuất nên không có khả năng về tài chính và phải lo kiếm sống. Hoạt động của các tổ chức/đoàn thể ở nhiều vùng sâu và vùng xa đã được chú trọng nhưng ở một số nơi chưa đủ sức hấp dẫn để lôi kéo được sự tham gia của cộng đồng, nhất là với các hộ còn khó khăn phải lo kiếm sống. Như vậy, việc tham gia các sinh hoạt cộng đồng và công tác đoàn thể hiện bị hạn chế tương ứng với khoảng 19,9% và 27,6% tổng số hộ.

### 3.3.7 Thay đổi về phong cách sống

Những thay đổi trong sử dụng lao động, mức đầu tư và thu nhập trong sản xuất có ảnh hưởng tới phong cách sống của các thành viên trong cộng đồng. Đó là: (1) sự gia tăng mua đồ dùng sinh hoạt nhiều hơn trước, đặc biệt là các hộ nuôi nghêu và nuôi tôm TC/BTC; (2) ăn nhậu có chiều hướng gia tăng hơn trước đây do điều kiện thu nhập được cải thiện và hàng quán mọc lên nhiều hơn; (3) chi tiêu không có kế hoạch cũng cần được quan tâm điều chỉnh lại; (4) việc gia tăng mua vé số và đánh bài bạc có vẻ gắn liền với hai mô hình NTTS: tôm TC/BTC do thu nhập tốt hơn và Tôm-Rừng. Với mô hình Tôm-Rừng, do ở những vùng sâu thiếu các hình thức vui chơi giải trí, trình độ dân trí thấp và do mong đợi điều may mắn có thể giúp bù đắp được các rủi ro hay thất bại trước nay.

Từ góc độ quản lý ngành và địa phương, 69,2% cho rằng việc thay đổi phong cách sống là có tốt hơn so với trước đây, nhưng chỉ ở mức tạm chấp nhận được (84,6% số cán bộ).

### 3.3.8 Các mâu thuẫn có liên quan tới NTTS

#### (a) Các mâu thuẫn trong gia đình của các hộ NTTS

Hầu hết các hộ NTTS được khảo sát (91,2%) nhận xét rằng giữa các thành viên trong gia đình họ không có mâu thuẫn lớn liên quan tới NTTS. Mức độ thống nhất thấp nhất là trong hộ nuôi tôm TC/BTC cũng đạt 84,8%, nếu có bất đồng cũng chỉ tập trung vào việc mua sắm trang thiết bị đắt tiền cho sản xuất, cách thức làm ăn và thuê mướn lao động cho NTTS. Với mô hình Tôm-Rừng là một số bất đồng liên quan tới cách thức triển khai các hoạt động NTTS. Trong khi đó, vay vốn cho sản xuất có thể gây trục trặc do phải chọn lựa đầu tư cho NTTS hay cho lúa ở vùng mới chuyên đổi không hiệu quả. Về phía cán bộ ban ngành, 86,7% cho biết sự bình đẳng Nam-Nữ và các mâu thuẫn giữa Vợ-Chồng trong các hộ NTTS hiện nay là ở mức chấp nhận được. Có 73,3% số cán bộ đánh giá các vấn đề trên đây đã được cải thiện tốt hơn so với 5 năm về trước.

#### (b) Các mâu thuẫn giữa những người NTTS

Các mâu thuẫn giữa những hộ NTTS thường thể hiện ở từng xóm ấp, nhất là giữa các mô hình nuôi có mức thâm canh khác nhau, có liên quan tới đường cấp thoát nước và vấn đề xử lý chất thải từ các ao đầm nuôi thủy sản. Để giải quyết tình trạng này cần có sự hợp tác tốt hơn giữa từng cụm người nuôi theo quy hoạch từng tiểu vùng được sự hỗ trợ của các ban ngành địa phương và tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục. Mặc dù có 19,9% số hộ cho rằng các mâu thuẫn giữa những hộ NTTS ở cùng địa bàn có giảm bớt nhưng các mâu thuẫn này vẫn chưa được giải quyết đáng kể (70,1% số hộ cho rằng chưa thay đổi được gì) do chưa giải quyết triệt để được những nguyên nhân cơ bản, đó là công tác quy hoạch tiểu vùng nuôi và tổ chức sản xuất theo tổ nhóm hợp tác.

#### (c) Mâu thuẫn giữa người dân & đơn vị trúng thầu đất NTTS

Do thông tin ngày càng nhiều và nhanh hơn cũng như các địa phương đã lưu ý nhiều hơn tới công tác bồi hoàn cho việc thu hồi đất đai nên 25% số hộ nhận định công tác bồi hoàn đất đai được thực hiện tốt hơn, tức là cao hơn so với 10% số hộ cho rằng công tác này chưa được làm tốt. Tuy vậy, ở những nơi người dân chưa được cấp bằng khoán đất hoặc nơi còn tranh chấp đất đai dưới nhiều hình thức thì việc bồi hoàn cũng chưa thực sự đáp ứng được mong đợi của những hộ bị tác động. Các công ty tư nhân thường làm tốt công tác bồi hoàn theo thoả thuận hơn là các dự án của các cấp các ngành.

#### (d) Mâu thuẫn giữa NTTS và ngành nghề khác

- (i) *Ở cấp độ ngành*: những mâu thuẫn này thể hiện cụ thể nhất là giữa sản xuất nông nghiệp và thủy sản, đặc biệt là đường cấp thoát nước. Mâu thuẫn trong quan điểm phát triển NTTS và bảo tồn & phát triển rừng ngập mặn là rất phổ biến dọc theo suốt dải bờ biển Đông và Tây của ĐBSCL. Nuôi thủy sản thâm canh cũng gây nhiều tranh cãi trong việc dẫn tới nguy cơ gây cạn kiệt và ô nhiễm nguồn lợi nước ngầm ở các

vùng ven biển này. Việc một số hộ đưa chất thải từ ao đầm nuôi thủy sản ra sông rạch được đánh giá là gây ảnh hưởng xấu tới nguồn nước chung của cả cộng đồng. Ngoài ra, việc mở rộng quá mức diện tích NTTS cũng làm giảm cơ hội cho những hộ trước giờ sống dựa vào việc khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên trong sông rạch, trên bãi triều và trong rừng ngập mặn.

- (ii) Ở cấp độ các hộ trong cùng một cộng đồng: mâu thuẫn giữa NTTS và các ngành nghề cũng được thể hiện thông qua việc một số hộ đưa chất thải NTTS ra sông rạch và việc sử dụng nước mặn/ngọt khác nhau cho các hoạt động NTTS và sản xuất nông nghiệp giữa các hộ liền rạch trong những vùng mới chuyển đổi. Vẫn còn tới 69,1% số hộ nghĩ rằng các mâu thuẫn này chưa thay đổi (16,2% số hộ nhận xét là tốt hơn so với 5 năm trước).

(e) Vấn đề trộm cắp và an ninh xóm ấp

Trộm cắp sản phẩm nuôi trồng là một lo ngại lớn trong phát triển NTTS không chỉ ở cấp độ hộ NTTS, cộng đồng NTTS mà còn với toàn ngành thủy sản. Có tới 41,6% số hộ NTTS và 53,8% số cán bộ ngành và địa phương được phỏng vấn cho rằng tình trạng trộm cắp sản phẩm nuôi và an ninh xóm ấp có chiều hướng xấu đi. Trộm cắp sản phẩm nuôi thỉnh thoảng rộ lên ở một số khu vực và được gọi là “tôm tặc” hay “nghêu tặc”. Vấn nạn trộm cắp được nhận định là có tính tổ chức hơn và hung hãn hơn trước đây. Chỉ ở những tiểu vùng nuôi được quy hoạch tốt, được tổ chức sản xuất theo tổ nhóm hợp tác và có sự hỗ trợ tốt của chính quyền địa phương thì mới có cơ hội giảm bớt được tình trạng này.

(f) Vấn đề di dân tự do

Tình trạng di dân tự do tới vùng ven biển để bao ví đất, phá rừng để NTTS diễn ra một cách ồ ạt vào cuối những năm 1980 tới giữa những năm 1990. Hiện nay việc di dân không mong đợi được các địa phương xem là vấn đề không đáng quan tâm do không còn đất hoang hoá. Nhiều cải tiến trong các chính sách liên quan tới di dân và định canh/định cư, quyền sử dụng đất đai cũng như công tác quản lý nhân hộ khẩu đã được làm tốt hơn. Có khoảng 35,7% số cán bộ cho rằng xu hướng di dân từ vùng ven biển đi các nơi khác (thành thị và vùng khác) để tìm cơ hội việc làm và học hành có tăng lên so với 5 năm trước và cũng là nguyên nhân gây thiếu lao động ở một số vùng sản xuất.

## 4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

### 4.1 Kết luận

- Nuôi trồng thủy sản ven biển đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển chung của vùng ĐBSCL và toàn quốc. Ba khuynh hướng lớn trong NTTS ven biển ĐBSCL là: (i) chuyển từ đất nông nghiệp kém hiệu quả sang NTTS, (ii) chuyển từ nuôi tôm QC/QCCT đơn sang nuôi ghép loài hay luân canh với lúa hoặc giữ rừng tốt hơn, (iii) gia tăng đầu tư cả về kỹ thuật và tài chính để chuyển sang nuôi có mức thâm canh cao hơn (TC/BTC).

- Cơ sở hạ tầng cho sản xuất của cộng đồng ven biển được cải thiện nhiều còn rất nhiều vấn đề do công tác quy hoạch chưa được làm tốt, hệ thống thủy lợi không thực sự phù hợp với NTTS. Điều này cùng với phát triển nuôi tự phát, ý thức chưa tốt của nhiều người NTTS và mức độ gia tăng thâm canh làm cho môi trường nước ngày càng xấu đi.
- Cơ sở hạ tầng cho sinh hoạt (điện sinh hoạt, trường học, trạm y tế, nước sạch) của cộng đồng ven biển cũng đã được cải thiện nhiều do có sự quan tâm và đầu tư hơn của nhà nước và các ban ngành địa phương thông qua các dự án phát triển. Nhìn chung người lao động và trẻ em có thời gian và điều kiện học tập và giải trí tốt hơn.
- NTTS sử dụng hầu hết chi phí sản xuất hằng năm cho các hoạt động kinh tế của các hộ NTTS ven biển. NTTS giúp cải thiện được mức thu nhập và mức sống của hầu hết các hộ NTTS. Nhưng thiếu kỹ thuật, thiếu vốn và thiếu giống tốt luôn là những trở ngại lớn nhất cùng với bất lợi về nguồn nước và thị trường làm cho rủi ro trong NTTS ở mức cao.
- Phong cách sống của cư dân ven biển có thay đổi theo chiều hướng tốt hơn nhưng còn có tới 61,5% trong tổng số hộ NTTS không có đủ lợi nhuận để trang trải chi phí sinh hoạt hằng năm. Người dân chi tiêu nhiều hơn trước nhưng chi phí cho lễ tiệc, ăn nhậu bất thường và mua vé số (và một số có đánh đề) chiếm một tỷ trọng khá lớn.
- NTTS ven biển tạo việc làm cho một lượng rất lớn lao động, nhất là lao động nam ở nông thôn. Nữ tham gia vào những công việc ít nặng nhọc hơn trong NTTS, tuy nhiên, cơ hội việc làm cho lao động nữ ở vùng mới chuyển đổi được đánh giá là giảm đi. Trẻ em cũng ít tham gia hơn vào các hoạt động NTTS so với sản xuất nông nghiệp.
- Sự bình đẳng nam-nữ được nhìn nhận là đã có tiến bộ nhiều. Sự tham gia của hai giới vào quá trình quyết định và thực hiện các công việc trong hộ NTTS nhìn chung vẫn mang tính truyền thống, trong đó nam có vai trò quan trọng hơn nữ.
- Mâu thuẫn trong hộ NTTS được giảm nhiều khi NTTS thành công và công tác tổ chức sản xuất và sự hỗ trợ của các ban ngành được làm. Mâu thuẫn trong cộng đồng chủ yếu là trong sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất và sinh hoạt. Cần lưu ý tính tổ chức và mức độ hung hãn của nạn trộm cắp sản phẩm có xu hướng gia tăng ở một số vùng nuôi.
- Di dân tự do hiện nay không còn là vấn đề đáng quan tâm, nhưng việc di dân ở dạng cá thể (thành viên của gia đình) từ vùng nông thôn tới thành thị và vùng khác là khuynh hướng chung và một phần do tác động của NTTS giảm cơ hội việc làm cho nữ.

#### 4.2 Đề xuất

Để phát triển nghề NTTS và cộng đồng ven biển ĐBSCL một cách hài hòa, các giải pháp cần được sử dụng một cách liên hoàn và đồng bộ, trong đó không thể bỏ qua những tác động về mặt xã hội, cả tích cực và tiêu cực, của các hoạt động NTTS ven biển cả ở mức độ ngành, cộng đồng và hộ NTTS. Công tác quy hoạch NTTS theo vùng và tiểu vùng nuôi là đặc biệt quan trọng và cần được làm tốt vì có

liên quan chặt chẽ với các ngành nghề khác, với phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường. Chính sách khuyến khích đầu tư phải định hướng phát triển và các biện pháp hỗ trợ mang tính khoa học; kết hợp quy hoạch và khuyến cáo các mô hình nuôi thích hợp với những điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội của mỗi tiểu vùng/cộng đồng. Công tác quy hoạch NTTS phải được thực hiện một cách hài hoà với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của mỗi địa phương và sự đồng thuận giữa các tổ chức/đơn vị/ngành nghề và nhóm người có liên quan. Kèm theo đó là việc quan tâm đầu tư hơn nữa cho nâng cấp cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, điện cho sản xuất và giao thông nông thôn phù hợp với từng vùng sản xuất theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm. Cần khuyến khích và mở rộng sự hợp tác giữa 5 nhà: quản lý-nông dân (và đoàn thể)-người cung cấp dịch vụ đầu vào-người tiêu thụ/chế biến/xuất khẩu sản phẩm-trường viện để có được công tác quy hoạch, quảng bá kỹ thuật công nghệ, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi địa phương. Các chính sách hay sự hỗ trợ cho việc tổ chức sản xuất trong NTTS nên theo hướng tăng cường hợp tác. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường trong quá trình phát triển NTTS cần được thực hiện đồng thời với việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ven biển cũng như nguồn tài nguyên nước ngầm.

## CẢM TẠ

Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn sự tài trợ của hợp phần “Hỗ trợ NTTS mặn lợ - SUMA” của DANIA, sự đóng góp công sức của tập thể lớp Cao học NTTS khóa 11 – Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ cũng như sự giúp đỡ của cán bộ các ban ngành và nhân dân các địa phương ven biển của các tỉnh ven ĐBSCL.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Thủy sản (1990-2006). Báo cáo hằng năm.
- Cục Thống kê các tỉnh ven biển ĐBSCL (2004). Niên giám thống kê Bạc Liêu, Bến Tre Cà Mau, Cần Thơ, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh.
- Khoa Thủy sản & Khoa Nông nghiệp - Đại học Cần Thơ & Ngân hàng Thế giới-WB (2004). Khảo sát các mô hình canh tác trong vùng đệm ven biển của ĐBSCL.
- Lê Xuân Sinh & ctv. (2005). Phân tích kinh tế - kỹ thuật của các mô hình nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác quy hoạch NTTS ở Năm Căn & Ngọc Hiển của Cà Mau. Báo cáo tư vấn của Dự án “Hỗ trợ phát triển NTTS, SUMA”, DANIA & Bộ Thủy sản.
- Lê Xuân Sinh & ctv. (2005). Phân tích kinh tế - kỹ thuật của các mô hình nuôi tôm biển ở ĐBSCL. Báo cáo chuyên đề của đề tài “Một số giải pháp mở rộng vốn tín dụng phát triển nuôi trồng thủy sản của các tỉnh ven biển ở ĐBSCL”- Đại học Cần Thơ.
- Le Xuan Sinh (2004). Bio-economic modelling of a shrimp hatchery in the Mekong River Delta of Vietnam. PhD thesis, University of Sydney, Australia.
- Lê Xuân Sinh (2005). Giáo trình môn học Kinh tế Thủy sản. Đại học Cần Thơ.
- Nhà xuất bản Thống kê (1994-2004). Niên giám thống kê.
- Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu (1999-2004). Báo cáo hằng năm.
- Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tỉnh Tiền Giang (1999-2004). Báo cáo hằng năm.
- Sở Thủy sản của các tỉnh ven biển ĐBSCL (2004). Báo cáo hằng năm (Bạc Liêu, Bến Tre Cà Mau, Cần Thơ, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh).